

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất ở cụ thể (tái định cư và theo thị trường) để tính tiền sử dụng đất tại Khu quy hoạch dân cư xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước để bố trí tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng dự án Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất;

Căn cứ Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 79/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh về Quy định hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 451/TTr-STNMT ngày 17/4/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất ở cụ thể (tái định cư và theo thị trường) để tính tiền sử dụng đất tại Khu quy hoạch dân cư xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước để bố trí tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng dự án Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, cụ thể như sau:

1. Giá đất ở cụ thể tái định cư để thu tiền sử dụng đất tái định cư:

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS2 (lộ giới 14m) thuộc khu ODT-LK06: giá đất cụ thể để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư là 5.000.000đồng/m²;

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS3 (lộ giới 14m) thuộc khu ODT-LK06 và khu ODT-LK04: giá đất ở cụ thể để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư là 5.000.000đồng/m²;

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS4 (lộ giới 14m) thuộc khu ODT-LK04 và khu ODT-LK06: giá đất ở cụ thể để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư là 5.000.000đồng/m²;

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS4 (lộ giới 16,5m) thuộc khu ODT-LK06: giá đất ở cụ thể để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư là 5.500.000đồng/m²;

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS6 (lộ giới 16m) thuộc khu ODT-LK06 và khu ODT-LK04: giá đất ở cụ thể để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư là 5.500.000đồng/m²;

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS8 (lộ giới 13m) thuộc khu ODT-LK04: giá đất ở cụ thể để thu tiền sử dụng đất ở tái định cư là 5.500.000đồng/m²;

2. Giá đất ở cụ thể (theo thị trường) để thu tiền sử dụng đất:

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS2 (lộ giới 14m) thuộc khu ODT-LK06: giá đất cụ thể theo thị trường để thu tiền sử dụng đất là 7.500.000 đồng/m²

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS3 (lộ giới 14m) thuộc khu ODT-LK06 và khu ODT-LK04: giá đất cụ thể theo thị trường để thu tiền sử dụng đất là 7.500.000 đồng/m²

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS4 (lộ giới 14m) thuộc khu ODT-LK04 và khu ODT-LK06: giá đất cụ thể theo thị trường để thu tiền sử dụng đất là 7.500.000 đồng/m²

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS4 (lộ giới 16,5m) thuộc khu ODT-LK06: giá đất cụ thể theo thị trường để thu tiền sử dụng đất là 8.300.000 đồng/m²

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS6 (lộ giới 16m) thuộc khu ODT-LK06 và khu ODT-LK04: giá đất cụ thể theo thị trường để thu tiền sử dụng đất là 8.300.000 đồng/m²

- Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS8 (lộ giới 13m) thuộc khu ODT-LK04: giá đất cụ thể theo thị trường để thu tiền sử dụng đất là 8.300.000 đồng/m²

3. Đối với các lô đất góc thuộc các tuyến đường nêu trên: Áp dụng mức giá đất của đường phố có mức giá cao hơn và nhân hệ số 1,2.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K16, K19.(M.12b)



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC

GIÁ ĐẤT Ở CỤ THỂ (TÁI ĐỊNH CƯ VÀ THEO THỊ TRƯỜNG) ĐỂ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ XÃ PHƯỚC LỘC, HUYỆN TUY PHƯỚC ĐỂ BỔ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ CHO CÁC HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG GPMB DỰ ÁN KHU VỰC 01, KHU DÂN CƯ DỌC QUỐC LỘ 19 (MỚI), XÃ PHƯỚC LỘC, HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Công trình, dự án	Khu đất	Lộ giới (m)	Giá đất ở cụ thể và giá đất thị trường phê duyệt	
				Giá đất ở cụ thể (đồng/m ²)	Giá đất ở thị trường (đồng/m ²)
I	Khu quy hoạch dân cư xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước				
1.1	Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS2	ODT-LK06	14	5.000.000	7.500.000
1.2	Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS3	ODT-LK04 và ODT-LK06	14	5.000.000	7.500.000
1.3	Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS4	ODT-LK04 và ODT-LK06	14	5.000.000	7.500.000
1.4	Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS4	ODT-LK06	16,5	5.500.000	8.300.000
1.5	Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS6	ODT-LK04 và ODT-LK06	16	5.500.000	8.300.000
1.6	Đối với các lô đất ở tiếp giáp với đường ĐS8	ODT-LK04	13	5.500.000	8.300.000
Đối với các lô đất góc thuộc các tuyến đường nêu trên: Áp dụng mức giá đất của đường phố có mức giá cao hơn và nhân hệ số 1,2.					